CỤC HẬU CẦN QUÂN KHU 7
BỆNH VIỆN QUÂN Y 7B

Số: 364/QĐ-BV7B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
Gói thầu MS-01: Mua sắm thuốc generic sử dụng hệ dịch vụ; thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư y tế và hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2024

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN QUÂN Y 7B

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành; Thông tư 15/2021/TT-BYT ngày 24/09/2021 và Thông tư số 06/TT-BYT ngày 12/03/2023 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BQP ngày 12/01/2021 của Bộ Quốc phòng quy định một số nội dung về lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; Thông tư số 74/2023/TT-BQP ngày 11/10/2023 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2021/TT-BQP ngày 12/01/2021 của Bộ Quốc phòng quy định một số nội dung về lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/05/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 3252/QĐ-HC ngày 14/11/2023 của Chủ nhiệm Hậu cần Quân khu về việc phê duyệt Danh mục, Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà

thầu cung cấp thuốc, vật tư y tế và hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2024 của Bệnh viện Quân y 7B;

Căn cứ Báo cáo số 11/BC-TTĐ ngày 15/04/2024 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu MS-01: Mua sắm thuốc generic sử dụng hệ dịch vụ; thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư y tế và hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2024;

Theo đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu MS-01: Mua sắm thuốc generic sử dụng hệ dịch vụ; thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư y tế và hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2024 của Bên mời thầu tại Tờ trình số 17/TTr-BMT ngày 13/04/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu MS-01: Mua sắm thuốc generic sử dụng hệ dịch vụ; thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, vật tư y tế và hóa chất, vật tư xét nghiệm năm 2024, với các nội dung như sau:

- Các nhà thầu trúng thầu, số mặt hàng trúng thầu và giá trị trúng thầu *(có Phụ lục kèm theo)*, bao gồm:

STT	Nhà thầu trúng thầu	Số mặt hàng	Giá trị trúng thầu (VND)
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	04	224.150.000
2	Công ty TNHH Dược Phẩm TT Pharma	02	59.000.000
3	Công ty TNHH SK Quốc Tế	01	40.000.000
4	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	19	741.388.500
5	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	14	491.029.800
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	02	23.520.000
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Phú Minh	01	36.000.000
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	02	23.298.000
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy	10	143.177.000
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide	02	55.686.000
11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	06	38.205.000

STT	Nhà thầu trúng thầu	Số mặt hàng	Giá trị trúng thầu (VND)
12	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	05	533.046.430
13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	04	181.500.000
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	11	139.789.000
15	Công ty Cổ phần Gonsa	23	565.172.000
16	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	09	152.306.000
17	Công ty Cổ phần Pymepharco	02	35.500.000
18	Công ty Cổ Phần Tập đoàn Merap	01	315.000.000
19	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dược phẩm Thiên Lộc	01	68.400.000
20	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thuận Phát	01	75.600.000
21	Công ty Cổ phần Thương mại Famed	01	30.240.000
22	Công ty TNHH Dược phẩm Anh Khang	02	35.750.000
23	Công ty TNHH Dược phẩm Bách Khang	01	10.500.000
24	Công ty TNHH Dược phẩm A.C.T	02	84.300.000
25	Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Mai	03	408.100.000
26	Công ty TNHH Dược phẩm MKT	01	12.000.000
27	Công ty TNHH Dược phẩm Ngọc Việt	02	23.500.000
28	Công ty TNHH Dược phẩm Niềm Tin	02	5.380.000
29	Công ty TNHH Dược Phẩm Tây Sơn	01	17.450.000
30	Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Phong	02	144.400.000
31	Công ty TNHH Dược phẩm TPVN	01	14.000.000
32	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	22	1.432.669.000
33	Công ty TNHH Dược Phẩm Võ Huỳnh	02	7.000.000
34	Công ty TNHH Dược Tâm Đan	01	314.874.000
35	Công ty TNHH Hồng Phúc Bảo	03	138.500.000

STT	Nhà thầu trúng thầu	Số mặt hàng	Giá trị trúng thầu (VND)
36	Công ty TNHH Medist Pharma	01	744.000
37	Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	03	66.974.800
38	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Du lịch Mây Vàng	01	20.462.400
39	Công ty TNHH RM Healthcare	01	13.000.000
40	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nguyễn Gia	02	134.700.000
41	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sức Sống Việt	01	17.500.000
42	Công ty TNHH Thương mại Phú Hoàng Đạt	02	44.700.000
	Tổng cộng:	**177**	**6.918.511.930**
(Bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm mười tám triệu, năm trăm mười một ngàn, chín trăm ba mươi đồng)			

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và các bên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: 13 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Căn cứ nội dung của Quyết định này, Bên mời thầu có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu tới các nhà thầu dự thầu và thực hiện các bước tiếp theo của quá trình lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng về đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bên mời thầu và các nhà thầu có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BMT, nhà thầu;
- Lưu: VT, BMT. P44.

GIÁM ĐỐC

CỤC HẬU CẦN QUÂN KHU 7 * BỆNH VIỆN QUÂN Y 11 *

Đại Tá
Nguyễn Tuấn

PHỤ LỤC

DANH SÁCH NHÀ THẦU VÀ MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

GÓI THẦU MS-01: MUA SẮM THUỐC GENERIC SỬ DỤNG HỆ DỊCH VỤ

(Kèm theo Quyết định số 364/QĐ-BV7B ngày 16/04/2024 của Giám đốc Bệnh viện Quân y 7B)

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
1	PP2300459453	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x1ml	4	36	VD-24897-16	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	4.200	470	1.974.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
2	PP2300459455	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml	Fentanyl	0,1mg/ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống thuỷ tinh 2ml	1	36	VN-22494-20	B.Braun Melsungen AG	Đức	Ống	1.400	13.500	18.900.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	vn0100108536
3	PP2300459456	Fentanyl - Hameln 50mcg/ml	Fentanyl	50mcg/ml; 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 10 ml	1	24	VN-17325-13	Siegfried Hameln GmbH	Đức	Ống	1.400	23.982	33.574.800	NK	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	vn0300523385
4	PP2300459457	Sevoflurane	Sevoflurane	100% (tt/tt)	Dạng hít	Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	Chai nhôm 250ml	1	36	VN-18162-14	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	Chai	50	1.552.000	77.600.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
5	PP2300459460	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	Bupivacaine hydrochloride anhydrous (dưới dạng Bupivacaine hydrochloride)	100mg/20ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 20ml	1	36	VN-19692-16	Delpharm Tours	Pháp	Lọ	700	49.449	34.614.300	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
6	PP2300459462	Levocin	Levobupivacain (dưới dạng levobupivacain hydroclorid)	50 mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 Ống x 10 ml	4	36	893114219323	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	300	84.000	25.200.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
7	PP2300459466	Fresofol 1% Mct/Lct	Propofol	1%, 20ml	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 5 ống 20ml	1	36	VN-17438-13	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Ống	200	27.000	5.400.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
8	PP2300459467	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Rocuronium bromide	10mg/ml	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 10 lọ x 5ml	1	36	VN-22745-21	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Lọ	140	48.500	6.790.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
9	PP2300459468	Cofidec 200mg	Celecoxib	200mg	Uống	viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	1	24	VN-16821-13	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	Viên	30.000	9.100	273.000.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
10	PP2300459469	Celofin 200	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	24	VN-19973-16	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Viên	10.000	1.700	17.000.000	NK	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
11	PP2300459470	RENAXIB 200	Celecoxib	200mg	uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	24	VD-36011-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed	Việt Nam	Viên	10.000	1.400	14.000.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
12	PP2300459471	Usaresfil 40	Escin	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	4	36	VD-35207-21	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Viên	10.000	5.700	57.000.000	KD	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nguyễn Gia	vn0311683817
13	PP2300459472	Etcoxib 90 mg	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	1	36	560110178623	Atlantic Pharma - Produções Farmacêutica, SA.	Bồ Đào Nha	Viên	20.000	14.000	280.000.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	vn0100108536
14	PP2300459473	NUCOXIA 60	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	5	24	VN-21691-19	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	5.000	1.700	8.500.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	vn0100109699
15	PP2300459474	Voltaren 50	Diclofenac Sodium	50mg	Uống	Viên nén không tan trong dạ dày	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	24	VN-13293-11	Novartis Saglik Gida Ve Tarim Urunleri San. ve Tic.A.S	Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	14.000	3.477	48.678.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
16	PP2300459475	Diclofenac	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 3ml	4	36	VD-25829-16	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	28.000	840	23.520.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
17	PP2300459480	Kozeral	Ketorolac tromethamin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	36	VD-18511-13	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	14.000	2.000	28.000.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
18	PP2300459481	Vinrolac 30mg	Ketorolac Tromethamine	30mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml	4	36	VD-32941-19	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	2.800	8.400	23.520.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
19	PP2300459485	Pharbacol	Paracetamol	650mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 5 viên	3	36	VD-24291-16	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Viên	10.000	1.200	12.000.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm MKT	vn0315579158
20	PP2300459487	PARACETAMOL KABI 1000	Paracetamol	1g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 48 chai 100 ml	4	36	VD-19568-13	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	2.000	13.965	27.930.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
21	PP2300459489	Effer-paralmax codein 10	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 10mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên	4	36	VD-29694-18	Công ty CP Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Viên	7.000	2.100	14.700.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Mai	vn1900336438
22	PP2300459491	Duradolol	Paracetamol + Tramadol	325mg; 37,5mg	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	5	24	VD-25230-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	5.000	5.000	25.000.000	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm TT Pharma	vn0316447154
23	PP2300459492	Brosiral	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống	1	60	VN-23209-22	Bros Ltd	Hy Lạp	Ống	1.400	21.600	30.240.000	KD	Công ty Cổ phần Thương mại Famed	vn0107960796

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
24	PP2300459493	Meloxicam-Teva 7.5mg	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	36	VN-19041-15	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Viên	40.000	1.200	48.000.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
25	PP2300459494	My-Rise	Lornoxicam	8mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36	VD-31122-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm ME DI SUN	Việt Nam	Viên	1.000	11.500	11.500.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Anh Khang	vn0313502079
26	PP2300459495	Tamdeflo 6	Deflazacort	6mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36	VD3-121-21	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	5.000	7.350	36.750.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide	vn0312594302
27	PP2300459496	Colchicine Capel 1mg	Colchicine	1mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên	1	36	VN-22201-19	S.C. Zentiva S.A.	Romania	Viên	20.000	5.450	109.000.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	vn0302375710
28	PP2300459497	Colchicine	Colchicin	1mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	36	VD-19169-13	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	1.000	20.000.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
29	PP2300459498	Milurit	Allopurinol	300mg	Uống	Viên nén	Hộp 1 lọ 30 viên	1	60	VN-21853-19	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Viên	20.000	2.500	50.000.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	vn0302375710
30	PP2300459500	Vorifend 500	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid tương đương 392,6mg glucosamin base)	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	2	24	VD-32594-19	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	1.550	7.750.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy	vn0301329486
31	PP2300459501	Alphachymotrypsin	Chymotrypsin (Alphachymotrypsin)	4200 đơn vị USP	Uống	Viên nén	Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên	4	24	VD-36181-22	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	100.000	600	60.000.000	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	vn0302533156
32	PP2300459502	Cetecoasuta 42	Cetecoasuta 42	8,4 mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	4	24	VD-23735-15	Công ty cổ phần dược trung ương 3	Việt Nam	Viên	100.000	1.400	140.000.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Phong	vn0315066082
33	PP2300459505	Osbifin 20mg	Leflunomid	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	1	36	VN-19078-15	CSSX: Haupt Pharma Munster GmbH; CSXX: Delorbis Pharmaceuticals Ltd.	Germany	Viên	14.000	22.491	314.874.000	KD	Công ty TNHH Dược Tâm Đan	vn0312000164
34	PP2300459506	Chlorpheniramine 4mg	Chlorpheniramin maleat	4mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	4	36	VD-25366-16	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	2.800	80	224.000	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	vn0302533156
35	PP2300459507	Adrenalin	Adrenalin	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	4	30	VD-27151-17	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	2.000	1.290	2.580.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
36	PP2300459508	BAZEPDIN ODT	Bilastin	10mg	Uống	Viên nén phân tán	Hộp 01 vỉ x 10 viên	4	36	893110174323	Công ty cổ phần dược Enlie	Việt Nam	Viên	5.000	5.900	29.500.000	KD	Công ty TNHH Hồng Phúc Bảo	vn0303207412
37	PP2300459509	Infabuten	Bilastine	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36	VD3-204-22	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	5.000	5.680	28.400.000	KD	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	vn0300523385

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
38	PP2300459510	ZOLASTYN	Desloratadin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36	VD-28924-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	20.000	530	10.600.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
39	PP2300459511	Lorastad D Syrup	Desloratadine	2,5 mg/5ml	uống	sirô	Hộp 1 chai 60ml	5	24	VD-36090-22	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	chai	500	50.000	25.000.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy	vn0301329486
40	PP2300459512	Ternafast 60	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	4	36	VD-34344-20	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	30.000	880	26.400.000	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	vn0302533156
41	PP2300459513	Telfast HD	Fexofenadin HCl	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	36	VD-28324-17	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Viên	10.000	7.299	72.990.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
42	PP2300459514	Pipolphen	Promethazine hydrochloride	50mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 2ml	1	60	VN-19640-16	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Ống	500	15.000	7.500.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	vn0302375710
43	PP2300459516	MORITIUS	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 14 viên	4	36	VD-19664-13	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	2.000	1.400	2.800.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
44	PP2300459518	Curam 625mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanate) 125mg	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	1	24	VN-17966-14	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	Viên	30.000	4.190	125.700.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
45	PP2300459519	Imefed 500mg/125mg	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi 12 gói x 1,6g	2	24	VD-31718-19	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Gói	30.000	9.680	290.400.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Mai	vn1900336438
46	PP2300459520	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 8 viên	1	24	VN-18321-14	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	Viên	9.500	6.790	64.505.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
47	PP2300459522	EFODYL	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	3	42	VD-30737-18	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Viên	30.000	10.500	315.000.000	SX	Công ty Cổ Phần Tập đoàn Merap	vn0101400572
48	PP2300459524	Cefixime 200mg	Cefixim	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	2	24	VD-32836-19	Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Viên	20.000	5.150	103.000.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Mai	vn1900336438

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
49	PP2300459525	NECPOD-200	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp x 10 hộp nhỏ x 1 vỉ x 10 viên	5	24	VN-16463-13	M/S Nectar Lifescience Limited.	Ấn Độ	Viên	25.000	4.500	112.500.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
50	PP2300459526	Direntab 200-US	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil)	200mg	Uống	Viên nén bao phim(màu vàng cam)	Hộp 1 vỉ x 10 viên	4	36	VD-32707-19	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Viên	3.000	25.900	77.700.000	KD	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nguyễn Gia	vn0311683817
51	PP2300459527	Zebacef 300mg	Cefdinir	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	2	36	VN-19836-16	Pharmavision San ve Tic. A.S.	Turkey	Viên	1.000	24.300	24.300.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm A.C.T	vn0310757008
52	PP2300459528	Danircap 300	Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 4 viên	4	24	VD-23177-15	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	10.000	4.850	48.500.000	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	vn0302533156
53	PP2300459529	EGOBUTEN 90	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten hydrat)	90mg/gói 2,5g	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 2,5g	4	24	VD-34566-20	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Gói	5.000	20.900	104.500.000	KD	Công ty TNHH Hồng Phúc Bảo	vn0303207412
54	PP2300459536	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	1	36	VN-19385-15	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Lọ	700	39.999	27.999.300	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
55	PP2300459538	Trichopol	Metronidazole	500mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	1 túi 100ml	1	24	VN-18045-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Túi	2.000	18.000	36.000.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
56	PP2300459539	Clarithromycin Stella 500 mg	Clarithromycin	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	2	36	VD-26559-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	4.200	4.000	16.800.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy	vn0301329486
57	PP2300459541	PymeAZI 500	Azithromycin	500mg	Uống	viên nén bao phim	H/01 vỉ/3 viên nén bao phim	3	36	VD-23220-15	Pymepharco	Việt Nam	Viên	1.000	5.500	5.500.000	SX	Công ty Cổ phần Pymepharco	vn4400116704
58	PP2300459543	Floxaval	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	1	36	VN-18855-15	Delorbis Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Viên	10.000	16.500	165.000.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	vn1300382591
59	PP2300459544	L-Stafloxin 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	5	36	VD-24565-16	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	15.000	3.000	45.000.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy	vn0301329486
60	PP2300459546	Ciprofloxacin Polpharma	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	200mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi PE 100ml	1	24	VN-18952-15	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Ba Lan	Túi	2.000	38.200	76.400.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
61	PP2300459547	CIPROFLOXACIN KABI	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 48 chai 100ml	4	36	VD-20943-14	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	2.000	11.970	23.940.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
62	PP2300459548	Scanax 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl)	500mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	2	48	VD-22676-15	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	1.300	6.500.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy	vn0301329486
63	PP2300459550	Oflovid ophthalmic ointment	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp x 3,5g	1	36	VN-18723-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga	Nhật	Tuýp	200	74.530	14.906.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
64	PP2300459553	Fosmitic	Fosfomycin	30mg/1ml - 5ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Hộp 1 lọ. Lọ 5ml	4	36	VD-33152-19	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	500	45.000	22.500.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	vn0104089394
65	PP2300459554	Aceralgin 400mg	Aciclovir	400mg	Uống	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên nén	1	24	GC-319-15	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Viên	5.000	8.000	40.000.000	KD	Công ty TNHH SK Quốc Tế	vn0313299130
66	PP2300459555	Acyclovir Stella 400mg	Acyclovir	400mg	uống	viên nén	Hộp 7 vỉ x 5 viên, Hộp 10 vỉ x 5 viên	2	48	VD-21528-14 (có CV gia hạn)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	5.000	1.825	9.125.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy	vn0301329486
67	PP2300459556	Meyervir AF	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	4	36	893110066123	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Viên	1.000	13.000	13.000.000	KD	Công ty TNHH RM Healthcare	vn0314228855
68	PP2300459560	ANTIKANS	Thymomodulin	80mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36	QLSP-976-16	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Việt Nam	Viên	1.000	4.500	4.500.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Ngọc Việt	vn0309717586
69	PP2300459561	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 30 viên	1	36	VN-22467-19	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	3.000	15.291	45.873.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
70	PP2300459562	Manduka	Flavoxat HCl	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	2	36	VD-28472-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	6.450	32.250.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
71	PP2300459566	Heparine Sodique Panpharma 5000 U.I./ml	Heparin (natri)	25.000IU/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 5ml	1	60	VN-15617-12	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	Lọ	30	199.500	5.985.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	vn0100108536
72	PP2300459568	Haemostop	Acid tranexamic	250mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	2	24	VN-21943-19	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Ống	700	6.658	4.660.600	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
73	PP2300459569	Gemapaxane	Enoxaparin natri	4000IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 6 bơm tiêm	1	24	VN-16312-13	Italfarmaco, S.p.A.	Ý	Bơm tiêm	300	70.000	21.000.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
74	PP2300459570	Volulyte 6%	Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri acetat trihydrat; Natri clorid; Kali clorid; Magnesi clorid hexahydrat	(30g; 2,315g; 3,01g; 0,15g; 0,15g)/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 túi 500ml	1	36	VN-19956-16	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Túi	200	89.250	17.850.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
75	PP2300459571	Geloplasma	Mỗi túi 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính) 15g; NaCl 2,691g; Magnesi clorid hexahydrat 0,1525g; KCl 0,1865g; Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat) 1,6800g	(15g; 2,691g; 0,1525g; 0,1865g)/500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml	5	18	VN-19838-16	Fresenius Kabi France	Pháp	Túi	100	110.000	11.000.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
76	PP2300459572	Nitromint	Chai 10g chứa: Glyceryl trinitrate (dưới dạng dung dịch 1% trong cồn)	0,08g	Phun mù	Thuốc phun mù	Hộp 1 chai x 10g	1	36	VN-20270-17	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Chai	100	150.000	15.000.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	vn0302375710
77	PP2300459573	TRIMPOL MR	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên nén giải phóng chậm	Hộp chứa 6 vỉ x 10 viên	1	30	VN-19729-16	Polfarmex S.A	Poland	Viên	7.000	2.600	18.200.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
78	PP2300459575	AMLODAC 5	Amlodipin (dưới dạng Amlodipine besylate)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	36	VN-22060-19	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	3.000	235	705.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	vn0100109699
79	PP2300459576	IDATRIL 5	Imidapril	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3	36	VD-18550-13	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	Viên	3.000	4.280	12.840.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
80	PP2300459577	Bterol	Irbesartan	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	24	VN-19819-16	Atlantic Pharma-Producoes Farmaceuticas S.A	Portugal	Viên	1.000	10.500	10.500.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Bách Khang	vn0309465755
81	PP2300459578	Lercatop 10mg	Lercanidipin hydroclorid	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	36	VN-20717-17	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	Viên	500	8.500	4.250.000	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm Võ Huỳnh	vn0303248377
82	PP2300459580	Losacar-H	Losartan Kali; Hydrochlorothiazide	50mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	36	VN-16146-13	Zydus Lifesciences Limited	Ấn Độ	Viên	5.000	1.000	5.000.000	KD	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	vn0300523385
83	PP2300459581	MIDITEL 80	Telmisartan	80mg	uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	24	VD-36128-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed	Việt Nam	Viên	5.000	2.500	12.500.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
84	PP2300459582	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Nicardipin hydrochlorid	10mg/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 10ml	1	24	VN-19999-16	Laboratoire Aguettant	Pháp	Ống	30	125.000	3.750.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
85	PP2300459583	Nifehexal 30 LA	Nifedipin 30mg	30mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	24	VN-19669-16	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	Viên	1.400	3.169	4.436.600	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
86	PP2300459584	Coversyl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 30 viên	1	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	4.500	5.028	22.626.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
87	PP2300459586	Heptaminol	Heptaminol HCl	187,8mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén	4	36	VD-23802-15	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	500	1.080	540.000	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	vn0302533156
88	PP2300459588	Aspirin Stella 81 mg	Aspirin (Acetylsalicylic acid)	81mg	uống	viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 28 viên	2	36	VD-27517-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	2.800	340	952.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy	vn0301329486
89	PP2300459589	Vixam	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydro sulphate)	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	24	VN-16886-13	Polfarmex S.A	Poland	Viên	5.000	12.000	60.000.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm A.C.T	vn0310757008
90	PP2300459590	NOKLOT	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat)	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	24	VN-18177-14	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	10.000	700	7.000.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	vn0100109699
91	PP2300459591	Hypolip-10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	24	VN-21293-18	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Viên	5.000	500	2.500.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
92	PP2300459592	TORMEG-20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Canxi)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	24	520110030923	Pharmathen S.A	Greece	Viên	5.000	1.600	8.000.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	vn0100109699
93	PP2300459593	ZYROVA 10	Rosuvastatin (dưới dạng Calci Rosuvastatin)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	5	24	VN-15258-12	Zydus Lifesciences Limited	India	Viên	5.000	700	3.500.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	vn0100109699
94	PP2300459594	Ravastel-20	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	36	VD-27449-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	1.050	5.250.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
95	PP2300459598	Zoacnel-20	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36	VD-27459-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	5.000	5.960	29.800.000	KD	Công ty TNHH Thương mại Phú Hoàng Đạt	vn0303386909
96	PP2300459599	Nuvats	Clobetason butyrat	2,5mg	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5 gam	4	24	VD-26011-16	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Tube	100	18.800	1.880.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Niềm Tin	vn0308948326

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
97	PP2300459600	Fendexi forte	Betamethaso n valerat + Acid fucidic	6,07 mg + 100mg	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuyp 10g	4	36	VD-30141-18	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Tube	100	35.000	3.500.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Niềm Tin	vn0308948326
98	PP2300459601	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine 30g/100ml (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml); lọ 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ 100ml	1	36	VN-16787-13	Guerbet	Pháp	Lọ	20	470.450	9.409.000	NK	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
99	PP2300459606	TP Povidon iod 10%	Povidone Iod	2,5g/25ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ 20ml	4	24	VD-31196-18	Công ty Cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Lọ	14.000	5.400	75.600.000	KD	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thuận Phát	vn0500465187
100	PP2300459610	Phosphalugel	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 26 gói x 20g	1	36	VN-16964-13	Pharmatis	Pháp	Gói	42.000	4.014	168.588.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
101	PP2300459613	Pantostad 40 CAP	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol (natri sesquihydrat) vi hạt 8,5%)	40mg	uống	viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 4 vỉ x 7 viên	5	24	VD-33096-19	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	3.000	1.800	5.400.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy	vn0301329486
102	PP2300459614	Beprasan 20mg	Rabeprazol natri	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch vị	Hộp 1 vỉ x 10 viên	1	24	VN-21085-18	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	viên	5.000	9.800	49.000.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
103	PP2300459615	Martaz	Rabeprazol natri	20mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	36	VD-26500-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Viên	3.000	510	1.530.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
104	PP2300459617	Estor 40mg	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	1	18	VN-18081-14	Salutas Pharma GmbH	Đức	Viên	5.000	12.150	60.750.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
105	PP2300459618	Nesteloc 40	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36	VD-20113-13	CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA	Việt nam	Viên	5.000	6.800	34.000.000	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm TT Pharma	vn0316447154
106	PP2300459620	Reosorbin	Rebamipide	100mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 15 Gói; Hộp 21 Gói; Hộp 30 Gói; Hộp 42 Gói	4	36	893110448123	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	Gói	1.000	4.400	4.400.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Phong	vn0315066082

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
107	PP2300459621	Sutra	Sucrafate	1g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói	2	36	VD-17749-12	Công ty cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	gói	5.000	2.980	14.900.000	KD	Công ty TNHH Thương mại Phú Hoàng Đạt	vn0303386909
108	PP2300459622	Motilium-M	Domperidone	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	1	60	VN-14215-11	OLIC (Thailand) Limited	Thái Lan	Viên	14.000	1.813	25.382.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
109	PP2300459623	Vincomid	Metoclopramid HCl	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	4	36	VD-21919-14	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	1.000	1.400	1.400.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
110	PP2300459624	Mosad MT 5	Mosadrid citrat	5mg	Uống	Viên nén(viên ngậm tan tại miệng)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	24	VN-18968-15	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	India	Viên	1.000	2.750	2.750.000	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm Võ Huỳnh	vn0303248377
111	PP2300459625	SPAS-AGI 60	Alverin citrat	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	4	36	VD-31063-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	14.000	920	12.880.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	vn1600699279
112	PP2300459626	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/2ml	Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 5 vỉ x 5 ống 2ml	1	36	VN-23047-22	Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co., Ltd.	Hungary	Ống	1.500	5.306	7.959.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
113	PP2300459627	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	1	36	VN-18876-15	Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	Viên	20.000	1.158	23.160.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
114	PP2300459628	Buscopan	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 5 vỉ x 20 viên; 1 vỉ x 10 viên; 2 vỉ x 10 viên; 5 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên	1	36	VN-20661-17	Delpharm Reims	Pháp	Viên	10.000	1.120	11.200.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
115	PP2300459632	ENTEROGERMINA	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 05ml	1	24	QLSP-0728-13	Sanofi S.p.A	Ý	Ống	20.000	7.220	144.400.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
116	PP2300459633	Enterogermina	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	4 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 5ml	1	24	SP3-1216-20	Sanofi S.p.A	Ý	Ống	10.000	12.879	128.790.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
117	PP2300459635	Smecta	Diosmectite	3g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói (mỗi gói 3.76g)	1	36	VN-19485-15	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Gói	14.000	3.753	52.542.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
118	PP2300459639	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	1	36	VN-22221-19	Farmea	Pháp	Viên	10.000	2.906	29.060.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
119	PP2300459641	Ursoterol 250mg	Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống	viên nén bao phim	H/3 vỉ/10 viên nén bao phim	4	36	VD-31335-18	Pymepharco	Việt Nam	Viên	5.000	6.000	30.000.000	SX	Công ty Cổ phần Pymepharco	vn4400116704
120	PP2300459642	Liverplant	Cardus marianus, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin B5	200mg + 8mg + 8mg + 8mg + 24mg + 16mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 05 viên	4	36	VD-30944-18	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	5.000	3.490	17.450.000	KD	Công ty TNHH Dược Phẩm Tây Sơn	vn0302662659
121	PP2300459643	ORNIHEPA	L-Ornithin - L - Aspartate	3g	Uống	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5g	4	24	VD-33717-19	Công ty Cổ Phần Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Gói	3.000	22.800	68.400.000	KD	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dược phẩm Thiên Lộc	vn0315659452
122	PP2300459645	Medrol	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	36	VN-22447-19	Pfizer Italia S.R.L	Ý	Viên	20.000	3.672	73.440.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
123	PP2300459646	Depo-Medrol	Methylprednisolone acetat	40mg/ ml	Tiêm bắp (IM), tiêm trong khớp và mô mềm	hỗn dịch tiêm	Hộp 1 lọ 1ml	1	36	VN-22448-19	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bỉ	Lọ	2.800	34.669	97.073.200	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
124	PP2300459647	Diamicron MR	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Hộp 2 vỉ x 30 viên	1	36	VN-20549-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	4.500	2.682	12.069.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
125	PP2300459652	Vanadia	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36	893110063023	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Viên	5.000	3.500	17.500.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	vn1300382591
126	PP2300459654	Metformin Stella 850 mg	Metformin hydroclorid	850mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	1	36	VD-26565-17 (có CV gia hạn)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	20.000	720	14.400.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy	vn0301329486
127	PP2300459656	Myonal 50mg	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	36	VN-19072-15	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory	Nhật	Viên	50.000	3.416	170.800.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
128	PP2300459657	Sismyodine	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	5	36	VD-30602-18	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	50.000	280	14.000.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
129	PP2300459660	Eyaren Ophthalmic Drops	Kali iodid + natri iodid	3mg + 3mg; 10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 10ml	5	36	VN-10546-10	Samil Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	Lọ	700	29.232	20.462.400	KD	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Du lịch Mây Vàng	vn0306602280
130	PP2300459662	Tearbalance Ophthalmic solution 0.1%	Natri hyaluronat	1mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	1	36	VN-18776-15	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant	Nhật	Lọ	500	55.200	27.600.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
131	PP2300459664	Azarga	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	1	24	VN-17810-14	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Lọ	50	310.800	15.540.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
132	PP2300459666	Seduxen 5mg	Diazepam	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	60	VN-19162-15	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	20.000	1.260	25.200.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	vn0100108536
133	PP2300459670	Lerfozi 50	Trazodone	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36	VD3-48-20	Công ty cổ phần dược Enlie	Việt Nam	Viên	2.000	9.468	18.936.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide	vn0312594302
134	PP2300459671	Tanganil 500mg	Acetylleucine	500mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	36	VN-22534-20	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	Viên	7.000	4.612	32.284.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
135	PP2300459672	Vintanil	N-Acetyl – DL – Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	4	36	VD-20275-13	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	2.000	12.600	25.200.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
136	PP2300459673	Cerebrolysin	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	(215,2mg/ml); 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm và truyền	Hộp 5 ống 10ml	4	60	QLSP-845-15	EVER NEURO PHARMA GmbH; Ever Pharma Jena GmbH - Germany	Áo	Ống	2.001	101.430	202.961.430	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	vn0100108536
137	PP2300459674	Interginko Tab (Ginkgo leaf extract 80mg)	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	36	VN-21147-18	Korea Arlico Pharm. Co., Ltd.	Korea	Viên	5.000	4.850	24.250.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Anh Khang	vn0313502079
138	PP2300459676	Pracetam 800	Piracetam	800mg	uống	viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 15 viên	1	36	VD-18538-13	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	viên	10.000	1.225	12.250.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khương Duy	vn0301329486
139	PP2300459677	Mekotropyl 800	Piracetam	800mg	Uống	Viên nén dài bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	36	VD-18465-13	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	15.000	550	8.250.000	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	vn0302533156
140	PP2300459681	Mifexton	Citicolin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36	VD-27211-17	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	Viên	2.000	18.000	36.000.000	KD	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Phú Minh	vn0314206876
141	PP2300459682	BABUROL	Bambuterol HCL	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	36	VD-24113-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	2.800	3.800	10.640.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	vn1600699279
142	PP2300459684	Berodual	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	Xịt	Dung dịch khí dung	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	1	24	VN-17269-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Bình	100	132.323	13.232.300	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
143	PP2300459685	KIPEL FILM COATED TABS 10MG	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	1	18	VN-21538-18	Pharmathen S.A	Greece	Viên	1.000	10.500	10.500.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội	vn0100109699
144	PP2300459686	PAKAST 4	Montelukast	4mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp/50 gói x 0,5g	4	24	893110000423	CTCP Dược Apimed	Việt Nam	Gói	1.000	4.500	4.500.000	KD	Công ty TNHH Hồng Phúc Bảo	vn0303207412

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
145	PP2300459687	Buto-Asma	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	100mcg/liều	Đường hô hấp	Khí dung đã chia liều	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	1	36	VN-16442-13	Laboratorio Aldo-Unión SL.	Tây Ban Nha	Bình	200	52.000	10.400.000	KD	Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	vn0400101404
146	PP2300459689	SALBUTAMOL KABI 0,5MG/1ML	Salbutamol sulfat	0,5mg/1ml	Tiêm bắp - tiêm tĩnh mạch- Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 1ml	4	36	VD-19569-13	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Ống	50	2.040	102.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
147	PP2300459690	Vinterlin 1mg	Terbutalin sulfat	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml, Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml, Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	4	36	VD-35463-21	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	200	19.950	3.990.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
148	PP2300459691	Guacanyl	Terbutalin + Guaifenesin	(1.5mg + 66.5mg)/ 5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml	4	36	VD-29707-18	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	200	3.990	798.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	vn0104089394
149	PP2300459692	Izipas	Terbutalin sulfat + Guaifenesin	(1,5mg + 66,5mg)/5ml	Uống	Siro uống	Hộp 30 gói x 5ml	4	36	VD-30731-18	Công ty Cổ phần S.P.M	Việt Nam	Ống	200	3.720	744.000	KD	Công ty TNHH Medist Pharma	vn0316814125
150	PP2300459693	Halixol	Ambroxol hydrochloride	30mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	1	60	VN-16748-13	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Viên	7.000	1.600	11.200.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	vn1300382591
151	PP2300459694	Halixol	Ambroxol hydrochloride	15mg/5ml	Uống	Siro	Hộp 1 lọ 100ml	5	60	VN-17427-13	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Chai	500	60.900	30.450.000	NK	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	vn1300382591
152	PP2300459695	Disolvan	Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên	5	24	VD-33737-19	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	14.000	78	1.092.000	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	vn0302533156
153	PP2300459697	Acemuc kids	Mỗi 0,5g chứa: Acetylcystein	100mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 0,5g	4	24	VD-33019-19	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Gói	5.000	1.698	8.490.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
154	PP2300459698	Vincystin 200	Acetylcystein	200mg	Uống	Cốm	Hộp 25 gói	4	24	VD-29230-18	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Gói	20.000	900	18.000.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
155	PP2300459699	Acetylcysteine 200mg	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	36	VD-20019-13	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	10.000	600	6.000.000	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	vn0302533156

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
156	PP2300459700	Kaleorid	Kali chlorid	600mg	Uống	Viên bao phim giải phóng chậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	60	VN-15699-12	Leo Pharmaceutical Products Ltd. A/S (Leo Pharma A/S)	Đan Mạch	Viên	2.800	2.100	5.880.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
157	PP2300459703	GLUCOSE 10%	Glucose	10%; 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai 500ml	4	24	VD-25876-16	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	100	9.450	945.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
158	PP2300459704	GLUCOSE 20%	Glucose	20%; 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai nhựa 250ml	4	24	VD-29314-18	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	200	10.973	2.194.600	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
159	PP2300459705	GLUCOSE 20%	Glucose	20%; 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai nhựa 500ml	4	24	VD-29314-18	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	700	12.180	8.526.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
160	PP2300459706	GLUCOSE 30%	Glucose	30%; 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai 500ml	4	24	VD-23167-15	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	200	15.750	3.150.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
161	PP2300459707	GLUCOSE 5%	Glucose	5%; 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai nhựa 500ml	4	36	VD-28252-17	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	200	8.400	1.680.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
162	PP2300459709	Kali clorid 10%	Kali clorid	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	4	36	VD-25325-16	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	300	1.350	405.000	SX	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	vn2500228415
163	PP2300459710	MAGNESI SULFAT KABI 15%	Magnesi sulfat	15%; 10ml	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 10ml	4	36	VD-19567-13	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Ống	300	2.898	869.400	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
164	PP2300459711	MANNITOL	Manitol	20%; 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai 250ml	4	36	VD-23168-15	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	100	19.950	1.995.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
165	PP2300459712	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%, 100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 80 chai nhựa 100ml	4	36	VD-21954-14	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	1.000	6.500	6.500.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
166	PP2300459713	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%, 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 chai nhựa 250ml	4	36	VD-21954-14	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	2.000	7.350	14.700.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
167	PP2300459714	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%, 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai nhựa 500ml	4	36	VD-21954-14	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	5.000	6.500	32.500.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
168	PP2300459716	RINGER LACTATE	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai nhựa 500ml	4	36	VD-22591-15	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	5.000	7.240	36.200.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
169	PP2300459717	LACTATED RINGER'S AND DEXTROSE	Ringer lactat + Glucose	500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai 500ml	4	36	VD-21953-14	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	1.000	10.500	10.500.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
170	PP2300459719	SMOFlipid 20%	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế	(15g; 15g; 12,5g; 7,5g)/250ml	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương tiêm truyền	Thùng 10 chai 250 ml	1	18	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	100	152.000	15.200.000	KD	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	vn0302597576
171	PP2300459720	LACTATED RINGER'S AND DEXTROSE	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose	500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai 500ml	4	36	VD-21953-14	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	20.000	10.500	210.000.000	KD	Công ty Cổ phần Gonsa	vn0309829522
172	PP2300459723	Calcium corbière extra	Calcium glubionate; Calcium lactobionate	Mỗi ống 5ml chứa: Calcium glubionate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 03 vỉ x 10 ống 5ml	4	18	VD-34368-20	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Ống	30.000	4.809	144.270.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
173	PP2300459724	Calcimax	Calci ascorbat + Lysin hydroclorid + Lysin ascorbat	250mg + 141,7mg + 250mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml	4	24	VD-26977-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Ống	2.000	7.000	14.000.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm TPVN	vn0312696382
174	PP2300459727	Mg-B6	Magnesi lactat dihydrat; Pyridoxin hydroclorid	470mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	36	VD-29967-18	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Viên	5.000	260	1.300.000	SX	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	vn0302533156
175	PP2300459731	Bluemint	L-cystine	500mg	Uống	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	4	36	VD-30863-18	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	5.000	3.800	19.000.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm Ngọc Việt	vn0309717586
176	PP2300459732	Cystin-B6 Boston	L-Cystin; Pyridoxin	500 mg 50 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 20 viên	4	36	VD-34570-20	Công ty Cổ Phần dược Phẩm Boston	Việt Nam	Viên	5.000	3.500	17.500.000	KD	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sức Sống Việt	vn0313888658

STT	Mã phần (lô)	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (có VAT)	Thành tiền (VND)	Phân loại	Nhà thầu	Mã định danh
177	PP2300459733	Calcium corbière extra	Calcium glubionate; Calcium lactobionate	Mỗi ống 5ml chứa: Calcium glubionate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg	Uống	Dung dịch uống	Hộp 03 vỉ x 10 ống 10ml	4	18	VD-34368-20	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	Ống	30.000	5.942	178.260.000	KD	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn0301140748
	Tổng cộng: 177 mặt hàng															**6.918.511.930**			